

Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 0882.26



VILAS 502

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy nước An Hóa
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,57	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,50	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,96	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	57,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	20,6	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO ₄ - E (2023) (*)	7,36	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	280	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05

14	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
15	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,05
16	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1
17	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,33	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,10	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	7,22	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,0005 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Bari (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
27	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	0,053	≤ 0,2
28	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
30	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	15,6	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	Không phát hiện LOD = 0,50µg/l	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	22,5	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	3,91	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện Y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCĐP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 0883.26



VILAS 502

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thanh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Hộ Nguyễn Quang Nghiệp (ấp Giao Hòa, xã Giao Long)
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	7,69	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,61	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,39	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,96	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	56,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	21,3	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO ₄ - E (2023) (*)	8,09	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	290	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,37	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,11	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	7,98	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,0005 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	< 0,050 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	16,7	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	Không phát hiện LOD = 0,50µg/l	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	26,2	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	4,24	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

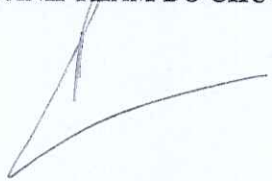
(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCDP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Mã số mẫu: 0884.26



VILAS 502

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Hộ Nguyễn Ngọc Bé (ấp Hòa Long, xã Giao Long)
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,87	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,43	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	1,12	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	60,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	22,3	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO ₄ - E (2023) (*)	7,36	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	275	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,34	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,12	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	8,27	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,0005 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	0,053	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	17,7	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	Không phát hiện LOD = 0,50µg/l	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	20,7	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	5,37	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

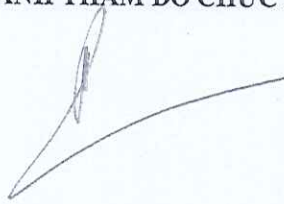
(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCĐP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

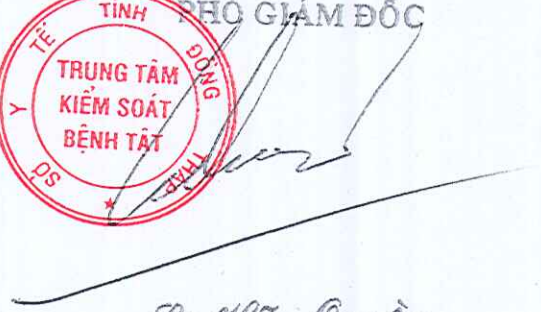
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 0885.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy nước An Phước
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đầy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	7,69	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,79	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	6,95	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,96	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	69,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	44,0	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO4 - E (2023) (*)	16,0	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	320	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,44	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,11	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	16,1	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	0,050	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	14,6	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	< 2,0 µg/l	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	16,8	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	13,9	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

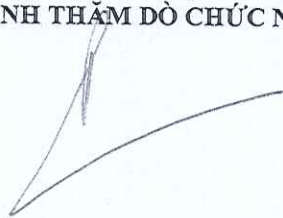
(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCDP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM -
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 0886.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Hộ Phạm Thị Thảo Sương (ấp Phước Hậu, xã Giao Long)
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,90	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	6,91	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	1,12	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	73,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	46,4	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO ₄ - E (2023) (*)	16,8	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	335	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	< LOQ = 0,03mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,42	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,13	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	16,5	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	0,054	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	18,4	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	< 2,0 µg/l	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	16,3	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	12,0	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

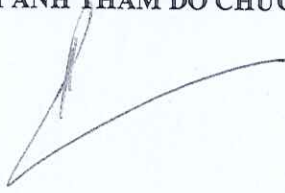
(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCĐP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM -
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Mã số mẫu: 0887.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Hộ Nguyễn Thị Ngọc Minh (Khu phố Hữu Định, phường Phú Tân)
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đầy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,93	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	6,90	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	65,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	43,3	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO4 - E (2023) (*)	15,4	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	330	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,49	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,14	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	15,4	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	0,069	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	13,3	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	< 2,0 µg/l	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	14,7	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	12,2	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

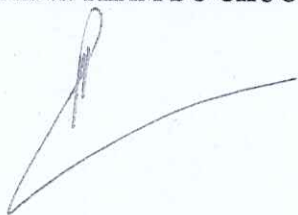
(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCĐP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHÚC NĂNG



Lê Hồng Phương



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 0888.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy nước Tam Phước
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	1,1	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	6,92	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	80,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	55,7	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO4 - E (2023) (*)	26,1	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	340	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	0,005	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,33	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,12	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	23,4	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	20,0	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	< 2,0 µg/l	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	16,2	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	15,8	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

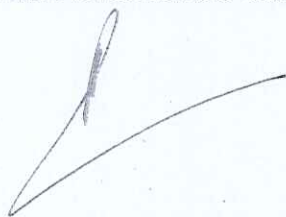
(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCĐP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM -
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THÂM ĐỘ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 0889.26



VILAS 502

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH

Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thanh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long

Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh

Địa điểm lấy mẫu : Hộ Hồ Thị Khoe (Áp Phú Nhơn, xã Phú Túc)

Ngày lấy mẫu : 16/9/2026

Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ

Lượng mẫu : 5.0 L

Ngày nhận mẫu : 16/09/2026

Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026

Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml, tỉnh
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,54	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	6,98	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,96	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	76,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	56,7	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO ₄ - E (2023) (*)	26,6	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	355	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	0,004	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,45	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,13	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	23,0	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	17,4	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	3,46	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	12,8	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	9,86	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCVN 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM -
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 0890.26



VILAS 502

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH

Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thanh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long

Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh

Địa điểm lấy mẫu : Hộ Nguyễn Thị Ngọc Nga (ấp Phú Ngãi, xã Giao Long)

Ngày lấy mẫu : 16/9/2026

Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ

Lượng mẫu : 5.0 L

Ngày nhận mẫu : 16/09/2026

Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026

Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml,
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	7,69	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,52	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	6,89	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	1,12	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	88,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	48,6	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO4 - E (2023) (*)	25,5	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	365	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	0,007	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,40	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,11	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	23,7	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	18,5	≤ 60
34	Bromofôrm (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	< 2,0 µg/l	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	13,0	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	12,1	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	< 0,150 Bq/l	≤ 1,0

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCDP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THÂM DÒ CHỨC NĂNG


Lê Hồng Phương




Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 0891.26



VILAS 502

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy nước An Hiệp
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	0,86	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,01	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,96	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	92,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	76,9	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO ₄ - E (2023) (*)	30,1	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	360	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,59	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,10	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	69,4	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	< 0,050 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	0,060	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	29,8	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	4,36	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	17,8	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	22,2	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	0,187	≤ 1,0

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCĐP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM -
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Mã số mẫu: 0892.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Hộ Nguyễn Tân Bình Nam (Ấp Thuận Điền, xã Phú Túc)
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026
Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml;
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	1,0	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,06	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	1,12	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	97,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	86,2	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO4 - E (2023) (*)	36,3	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	375	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1

14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,05
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,59	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,14	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	73,4	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006)(*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	< 0,050 mg/l	≤ 0,2
27	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
29	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
30	Hàm lượng Bari (mg/l)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,7
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	19,5	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	3,42	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	17,0	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	15,2	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	0,183	≤ 1,0

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCDP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM -
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THÂM DÒ CHỨC NĂNG



Lê Hồng Phương



GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Quyền



Số: 0275.26/KSBT-XN

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 10 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Mã số mẫu: 0893.26



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHÂU THÀNH
Địa chỉ : Số 539B, Khu phố Thạnh Hựu, phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long
Người lấy mẫu : Nguyễn Thị Đan Thanh
Địa điểm lấy mẫu : Cửa hàng xăng dầu An Hiệp
Ngày lấy mẫu : 16/9/2026
Tên mẫu : NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
Lượng mẫu : 5.0 L
Ngày nhận mẫu : 16/09/2026
Thời gian thử nghiệm : 16/09/2026 - 13/10/2026

Tình trạng mẫu : Mẫu lý hóa đựng trong bình nhựa 2,0 lít, mẫu vi sinh đựng trong chai nhựa 500ml,
Mẫu đậy kín, bảo quản nhiệt độ thường.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn
1	Mùi, vị	SMEWW 2150 - B (2023), SMEWW 2160 - B (2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
2	Màu sắc (TCU)	TCVN 6185 - 2015(*)	< LOQ = 6 TCU	≤ 15
3	Độ đục (NTU)	TCVN 12402-1: 2020(*)	1,1	≤ 2
4	Độ pH	TCVN 6492 : 2011 (*)	7,00	6,0 - 8,5
5	Hàm lượng sắt (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3
6	Chỉ số Permanganat (mg/l)	TCVN 6186 - 1996 (*)	0,80	≤ 2
7	Độ cứng (mg/l)	SMEWW 2340 C (2023) (*)	85,0	≤ 300
8	Độ mặn(mg/l)	TCVN 6194 - 1996 (*)	69,8	≤ 300
9	Hàm lượng Sulfat (mg/l)	SMEWW 4500 - SO ₄ - E (2023) (*)	27,4	≤ 250
10	Tổng chất rắn hòa tan (mg/l)	SMEWW 2540 C (2023)(*)	380	≤ 1000
11	Hàm lượng Thủy ngân (mg/l)	SMEWW 3112B (2023)(*)	Không phát hiện LOD = 0,0002 mg/l	≤ 0,001
12	Hàm lượng mangan (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,1
13	Hàm lượng Đồng (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 1



14	Hàm lượng Kẽm (mg/l)	SMEWW 3111B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 2
15	Hàm lượng Hydro Sulfua (mg/l)	SMEWW 4500S ²⁻ - F (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,006 mg/l	≤ 0,05
16	Hàm lượng amoni (mgN/l)	SMEWW 4500NH ₃ -F(2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,01mgN/l	≤ 0,3
17	Hàm lượng Nitrit (mgN/l)	SMEWW 4500 NO ₂ - B (2023) (*)	Không phát hiện LOD = 0,001 mgN/L	≤ 0,5
18	Hàm lượng Nitrat (mgN/l)	SMEWW 4500-NO ₃ B (2023) (*)	0,53	≤ 2
19	Hàm lượng Clo dư (mg/l)	SMEWW 4500-Cl B - 2023	0,22	0,2 - 1,0
20	Hàm lượng Florua (mg/l)	TCVN 6195 : 1996 (*)	0,12	≤ 1,5
21	Hàm lượng Na (mg/l)	TCVN 6193-3:2000(*)	59,2	≤ 200
22	Coliforms (CFU/100ml)	TCVN 6187-1:2019 (*)	Không phát hiện	< 3
23	E.Coli (CFU/100ml)	TCVN 6187-1 : 2019 (*)	Không phát hiện	< 1
24	Pseudomonas aeruginosa (CFU/100ml)	TCVN 8881 : 2011(ISO 16266:2006) (*)	Không phát hiện	< 1
25	Hàm lượng Atimon (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,02
26	Hàm lượng Bari (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	0,058	≤ 0,7
27	Hàm lượng Nhôm (mg/l)	SMEWW 3120 B: 2023 (a)	< 0,050 mg/l	≤ 0,2
28	Hàm lượng Nicken (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Bq/l)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1
30	Hàm lượng Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	< 0,05 mg/l	≤ 0,3
31	Hàm lượng Pb(mg/l)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
32	Hàm lượng Se (mg/l)	SMEWW 3125 B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01
33	Bromodiclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	21,0	≤ 60
34	Bromoform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	4,78	≤ 100
35	Cloroform (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D : 2018 (a)	13,7	≤ 300
36	Dibromoclorometan (µg/l)	EPA Method 5021A: 2014; EPA Method 8260D: 2018 (a)	17,1	≤ 100
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Bq/l)	ISO 10704 : 2019 (a)	0,226	≤ 1,0

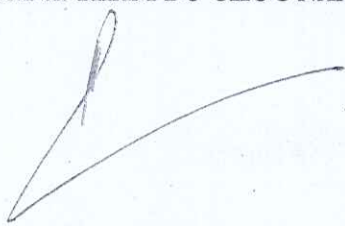
(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025:2017

(a) Phép thử do Viện y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

Nhận xét: Mẫu có các chỉ tiêu xét nghiệm đạt theo QCDP 01 : 2022/BTr.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

TRƯỜNG KHOA XÉT NGHIỆM –
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THĂM DÒ CHỨC NĂNG


Lê Hồng Phương




Lê Hữu Quyền

